



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2026

Ngày 31 tháng 3 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2026 KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	6-43

TH
/H

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301464830 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 01 năm 2026.

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên, kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán
Bà Trần Phương Nga	Thành viên
Ông Cô Trần Cơ Nguyên	Thành viên
Bà Cô Trần Dinh Dinh	Thành viên
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập
Ông Lê Trung Thành	Thành viên độc lập
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên độc lập, kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán

Ủy ban kiểm toán

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Trưởng Ủy ban
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty là Bà Trần Phương Nga.

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Trần Phương Nga – Tổng Giám đốc.

Trụ sở chính

Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.615.985.608.591	2.748.352.806.718
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	480.730.904.403	487.185.122.302
111	Tiền		398.191.921.527	309.028.475.726
112	Các khoản tương đương tiền		82.538.982.876	178.156.646.576
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		260.345.738.131	447.359.480.499
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	260.345.738.131	447.359.480.499
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		852.146.021.737	777.498.086.962
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	844.374.132.119	771.186.802.967
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.300.228.537	10.359.462.173
135	Phải thu ngắn hạn khác	7	6.187.966.337	6.276.805.280
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(11.716.305.256)	(10.324.983.458)
140	IV. Hàng tồn kho	9	919.130.167.290	814.530.054.475
141	Hàng tồn kho		969.848.155.651	868.126.394.694
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(50.717.988.361)	(53.596.340.219)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		103.632.777.030	221.780.062.480
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10(a)	16.817.687.737	17.359.481.374
162	Thuế GTGT được khấu trừ	16(a)	85.206.386.790	203.737.172.831
163	Thuế và các khoản khác phải thu NN	16(b)	1.608.702.503	683.408.275
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		821.555.177.889	820.392.113.022
210	I. Phải thu dài hạn		13.727.001.200	13.073.736.612
215	Phải thu dài hạn khác		13.727.001.200	13.073.736.612
220	II. Tài sản cố định		516.391.796.873	523.038.702.112
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	503.589.111.835	509.606.461.579
222	- Nguyên giá		1.396.177.277.914	1.382.068.596.773
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(892.588.166.079)	(872.462.135.194)
227	Tài sản vô hình	11(b)	12.802.685.038	13.432.240.533
228	- Nguyên giá		73.387.110.236	73.387.110.236
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.584.425.198)	(59.954.869.703)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		37.130.919.495	30.146.867.330
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	37.130.919.495	30.146.867.330
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		180.452.098.237	182.033.921.343
262	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	4(b)	178.332.098.237	179.913.921.343
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	5.685.000.000	5.685.000.000
264	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
270	V. Tài sản dài hạn khác		73.853.362.084	72.098.885.625
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10(b)	58.969.919.354	56.723.234.964
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	14.883.442.730	15.375.650.661
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.437.540.786.480	3.568.744.919.740

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.042.851.963.561	1.046.056.115.990
310	I. Nợ ngắn hạn		1.010.889.732.280	1.011.881.334.190
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	307.516.610.732	270.211.290.448
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	15.148.376.812	17.490.859.596
314	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16(c)	47.850.360.970	46.861.033.289
315	Phải trả người lao động		46.106.629.864	42.313.811.530
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	116.679.866.104	142.555.473.140
320	Phải trả ngắn hạn khác	18	4.090.142.771	6.005.004.701
321	Vay ngắn hạn	19(a)	457.923.940.200	439.255.830.659
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	15.573.804.827	47.188.030.827
330	II. Nợ dài hạn		31.962.231.281	34.174.781.800
339	Vay dài hạn	19(b)	6.195.560.000	6.195.560.000
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13	5.862.314.781	8.059.346.717
343	Dự phòng phải trả dài hạn	20	19.904.356.500	19.919.875.083
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.394.688.822.919	2.522.688.803.750
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.394.688.822.919	2.522.688.803.750
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21,22	965.283.400.000	965.283.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		965.283.400.000	965.283.400.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	361.633.483.771	361.633.483.771
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	5.250.057.354	3.024.877.077
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	261.896.462.556	261.896.462.556
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	801.992.332.872	932.446.514.528
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		691.125.664.528	593.725.202.566
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		110.866.668.344	338.721.311.962
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	(1.366.913.634)	(1.595.934.182)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.437.540.786.480	3.568.744.919.740



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhon
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

Mã số	T.M	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
01	Doanh thu bán hàng	1.002.461.982.118	797.910.948.815
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.361.337.685)	(3.480.352.568)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.000.100.644.433	794.430.596.247
11	Giá vốn hàng bán	(518.542.668.188)	(454.774.792.417)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	481.557.976.245	339.655.803.830
22	Doanh thu hoạt động tài chính	10.344.693.466	9.581.803.458
23	Chi phí tài chính	(13.109.839.821)	(6.158.236.471)
24	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>(6.553.899.729)</i>	<i>(4.766.072.848)</i>
25	Phần lỗ trong công ty liên kết	(1.581.823.106)	-
26	Chi phí bán hàng	(252.162.004.477)	(164.598.918.912)
27	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(82.643.192.606)	(78.927.442.981)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	142.405.809.701	99.553.008.924
31	Thu nhập khác	3.423.861.114	1.191.880.888
32	Chi phí khác	(44.205.631)	(7.553.468)
40	Lợi nhuận khác	3.379.655.483	1.184.327.420
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	145.785.465.184	100.737.336.344
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(31.510.543.182)	(30.618.990.278)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	1.704.824.005	8.268.081.809
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	115.979.746.007	78.386.427.875
Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của Công ty	115.750.725.459	78.895.576.483
62	Cổ đông không kiểm soát	229.020.548	(509.148.608)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.029	732
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.029	732



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

Mã số	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Lợi nhuận trước thuế	145.785.465.184	100.737.336.344
Điều chỉnh cho các khoản		
02 Khấu hao tài sản cố định	22.577.015.849	23.600.750.837
03 Các khoản dự phòng	(1.387.114.163)	(1.078.765.310)
04 Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.353.278.341)	-
05 Lãi từ hoạt động đầu tư	(5.365.371.686)	(7.272.462.678)
06 Chi phí lãi vay	6.553.899.729	4.766.072.848
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	166.810.616.572	120.752.932.041
09 (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	41.794.876.296	(108.257.726.919)
10 Tăng hàng tồn kho	(101.721.760.957)	(69.581.801.752)
11 Tăng các khoản phải trả	20.832.707.466	489.337.437
12 (Tăng)/ giảm chi phí chờ phân bổ	(1.803.368.204)	724.452.077
14 Tiền lãi vay đã trả	(6.324.208.893)	(5.264.103.472)
15 Thuế TNDN đã nộp	(28.653.209.476)	(37.469.907.065)
17 Tiền chi khác cho hoạt động KD	(39.253.283.115)	(24.776.500.901)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	51.682.369.689	(123.383.318.554)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21 Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(33.763.017.107)	(15.418.979.578)
22 Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.222.592.382	296.888.889
23 Tiền chi gửi có kỳ hạn	(207.666.000.000)	(120.000.000.000)
24 Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	388.366.000.000	254.200.000.000
27 Tiền lãi, cổ tức và LN được chia	12.778.118.978	10.552.466.501
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	160.937.694.253	129.630.375.812
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33 Tiền thu từ đi vay	327.218.494.110	281.294.391.935
34 Tiền chi trả nợ gốc vay	(308.550.384.569)	(347.212.775.212)
36 Tiền cổ tức đã trả	(241.320.850.000)	-
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(222.652.740.459)	(65.918.383.277)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(10.032.676.517)	(59.671.326.019)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	487.185.122.302	700.074.273.053
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	3.578.458.618	945.712.255
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	480.730.904.403	641.348.659.289



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 4 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 01 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Tập đoàn có 3.117 nhân viên (tại ngày đầu năm: 3.022 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp, 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư gián tiếp (tại ngày đầu năm: 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết như sau:

Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ		
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World (i)	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	96,43	96,43	96,43	96,43

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ		
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	
Công ty liên kết trực tiếp						
Công ty Cổ phần Pega Holdings (ii)	Kinh doanh sách, văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	40	40
Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam (iii)	Sản xuất và kinh doanh sách, văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	49,49	49,49	49,49	49,49

(i) Theo Biên bản họp số 26/2025/BBH-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Long với tư cách là chủ sở hữu của TLMN – cổ đông của Công ty Cổ phần Clever World đã chấp thuận chủ trương giải thể Công ty Cổ phần Clever World. Hiện nay, Công ty Cổ phần Clever World đang trong tiến trình thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2026/NQ-HDQT ngày 2 tháng 2 năm 2026, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương tìm kiếm đối tác và thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Pega Holdings.

(iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2026/NQ-HDQT ngày 2 tháng 2 năm 2026, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương tìm kiếm đối tác và thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC (Thông tư 200" có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Thông tư 99 yêu cầu đổi tên "Bảng cân đối kế toán" thành "Báo cáo tình hình tài chính" và thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính.

Tập đoàn đã thực hiện trình bày lại số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của một số chỉ tiêu trên "Bảng cân đối kế toán" sang số đầu kỳ của năm tài chính 2026 trên "Báo cáo tình hình tài chính" và một số chỉ tiêu trên "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" cho phù hợp với yêu cầu của Thông tư 99. (Thuyết minh 40)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Tập đoàn xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm;

- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

46483
CÔNG TY
PHẦN
ĐOÀN
THIÊN LONG
HỒ CHÍ

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	1 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	2 – 3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.15 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025, tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.17 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm báo cáo.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

330-0
TY
IN
AN
ONG
CHI M

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả tập đoàn mẹ, tập đoàn con và tập đoàn liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.17 và Thuyết minh 2.18).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	480.306.924	1.018.340.546
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	397.711.614.603	308.010.135.180
Các khoản tương đương tiền (*)	82.538.982.876	178.156.646.576
	<u>480.730.904.403</u>	<u>487.185.122.302</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và tiền lãi dự thu tính đến ngày cuối kỳ, lãi suất từ 0,5% đến 4,75% (tại ngày đầu năm: từ 0,5%/năm đến 5,5%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn(*)	252.345.738.131	431.359.480.499
Cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	16.000.000.000
	<u>260.345.738.131</u>	<u>447.359.480.499</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và tiền lãi dự thu tính đến ngày cuối kỳ, lãi suất từ 4,2% đến 8,5% (tại ngày đầu năm: từ 4,2%/năm đến 7,5%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND (*)	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết								
Công ty Cổ phần Văn Hoá Phương Nam (i)	145.269.942.714	(*)	-	49,49	144.133.434.701	(*)	-	49,49
Công ty Cổ phần Pega Holdings (ii)	33.062.155.523	(**)	-	40,00	35.780.486.642	(**)	-	40,00
	<u>178.332.098.237</u>		-		<u>179.913.921.343</u>		-	
ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(**)	(3.565.000.000)	(***)	3.565.000.000	(**)	(3.565.000.000)	(***)
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(**)	-	2,20	1.520.000.000	(**)	-	2,20
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(**)	-	2,50	600.000.000	(**)	-	2,50
	<u>5.685.000.000</u>		<u>(3.565.000.000)</u>		<u>5.685.000.000</u>		<u>(3.565.000.000)</u>	

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, dựa theo giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết này trên thị trường, khoản đầu tư này có giá trị là 160.079.066.150 Đồng (số đầu kỳ: 99.681.956.050 Đồng). Tuy nhiên, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết này trên thị trường tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(***) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty chưa xác định được tỷ lệ sở hữu tại Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 vì đơn vị này đã ngừng hoạt động và không thể xác định chính xác giá trị vốn góp hiện hữu.



4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)**

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	179.913.921.343	37.200.000.000
Phần lỗ của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	(1.581.823.106)	-
Số dư cuối kỳ	<u>178.332.098.237</u>	<u>37.200.000.000</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
SQI Group Int'l. Corp.	84.841.395.749	108.677.066.862
Khác	705.432.566.464	611.201.020.998
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	54.100.169.906	51.308.715.107
	<u>844.374.132.119</u>	<u>771.186.802.967</u>

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ khoản phải thu ngắn hạn 324.104.000.000 đồng và 3.900.000 Đô la Mỹ của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Catiga Trading Co., Ltd	2.087.029.279	2.422.748.096
Henan Hylink Imp. & Exp. Co.,Ltd.	1.658.029.467	2.311.069.440
Khác	9.555.169.791	5.625.644.637
	<u>13.300.228.537</u>	<u>10.359.462.173</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	1.215.651.902	-	486.166.883	-
Ký quỹ, ký cược	2.856.371.833	-	2.856.371.833	-
Khác	2.115.942.602	-	2.934.266.564	-
	<u>6.187.966.337</u>	<u>-</u>	<u>6.276.805.280</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Thời gian quá hạn
	Dư nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH MTV In Thành Nghĩa	15.029.127.199	6.572.146.605	(8.456.980.594)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
Khác	13.954.494.592	10.695.169.930	(3.259.324.662)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
	<u>28.983.621.791</u>	<u>17.267.316.535</u>	<u>(11.716.305.256)</u>	
	Số đầu kỳ			
	Dư nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH MTV In Thành Nghĩa	15.029.127.199	6.884.141.060	(8.144.986.139)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
Công ty cổ phần phát hành sách	11.006.409.614	10.993.792.088	(12.617.526)	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA	14.012.959.003	11.845.579.210	(2.167.379.793)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
Khác	<u>40.048.495.816</u>	<u>29.723.512.358</u>	<u>(10.324.983.458)</u>	



9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	61.929.683.490	-	66.492.298.941	-
Nguyên vật liệu	407.998.435.837	(24.030.840.584)	328.350.533.567	(25.089.297.949)
Công cụ, dụng cụ	14.787.788.210	(1.885.660.456)	14.580.277.811	(4.801.676.992)
Bán thành phẩm	106.687.110.751	(3.508.652.056)	102.457.753.681	(1.119.698.610)
Thành phẩm	206.664.717.615	(6.371.890.270)	200.113.058.225	(5.977.567.574)
Hàng hóa	171.780.419.748	(14.920.944.995)	152.373.718.733	(16.608.099.094)
Hàng gửi đi bán	-	-	3.758.753.736	-
	<u>969.848.155.651</u>	<u>(50.717.988.361)</u>	<u>868.126.394.694</u>	<u>(53.596.340.219)</u>

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho có giá trị tối thiểu là 412.500.000.000 Đồng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(53.596.340.219)	(49.067.252.988)
Trích lập dự phòng	(8.813.853.564)	(16.051.461.227)
Hoàn nhập dự phòng	11.692.205.422	16.510.798.180
Số dư cuối kỳ	<u>(50.717.988.361)</u>	<u>(48.607.916.035)</u>

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	5.890.449.239	8.553.332.357
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	1.695.295.470	-
Công cụ, dụng cụ	575.859.264	741.688.379
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.048.937.790	1.277.265.409
Khác	7.607.145.974	6.787.195.229
	<u>16.817.687.737</u>	<u>17.359.481.374</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền thuê đất (*)	8.839.122.181	8.921.474.251
Chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (**)	12.351.489.346	12.466.923.826
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.447.312.165	17.641.765.004
Khác	15.331.995.662	17.693.071.883
	<u>58.969.919.354</u>	<u>56.723.234.964</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.13.

(**) Tập đoàn có văn phòng và nhà xưởng được xây dựng trên đất thuê. Theo hợp đồng thuê đất, Tập đoàn có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng như nguyên trạng khi kết thúc hợp đồng thuê. Theo đó, Tập đoàn đã ước tính nghĩa vụ phải trả (Thuyết minh 20) và phân bổ vào chi phí trong suốt thời hạn thuê đất còn lại.

Biến động về chi phí chờ phân bổ trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	74.082.716.338	71.834.979.132
Tăng trong kỳ	22.663.018.103	22.108.962.089
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	126.698.193
Chuyển từ hàng tồn kho	-	341.886.807
Thanh lý	(20.931.549)	(115.530)
Phân bổ trong kỳ	(20.937.195.801)	(23.274.519.227)
	<u>75.787.607.091</u>	<u>71.137.891.464</u>

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu kỳ	301.346.492.756	776.070.224.222	29.614.948.539	41.069.204.105	233.967.727.151	1.382.068.596.773
Mua trong kỳ	510.932.146	11.007.536.996	-	36.100.000	776.680.845	12.331.249.987
Hình thành từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 12)	-	1.588.686.954	-	-	2.596.315.110	4.185.002.064
Phân loại lại	-	3.693.714.005	-	-	(3.693.714.005)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.372.870.910)	(34.700.000)	-	(2.407.570.910)
Tại ngày cuối kỳ	<u>301.857.424.902</u>	<u>792.360.162.177</u>	<u>27.242.077.629</u>	<u>41.070.604.105</u>	<u>233.647.009.101</u>	<u>1.396.177.277.914</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu kỳ	(132.049.498.560)	(483.965.480.234)	(26.243.841.744)	(30.431.370.660)	(199.771.943.996)	(872.462.135.194)
Khấu hao trong kỳ	(3.150.728.097)	(14.550.299.115)	(282.672.555)	(1.081.535.025)	(3.468.367.003)	(22.533.601.795)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.372.870.910	34.700.000	-	2.407.570.910
Tại ngày cuối kỳ	<u>(135.200.226.657)</u>	<u>(498.515.779.349)</u>	<u>(24.153.643.389)</u>	<u>(31.478.205.685)</u>	<u>(203.240.310.999)</u>	<u>(892.588.166.079)</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	<u>169.296.994.196</u>	<u>292.104.743.988</u>	<u>3.371.106.795</u>	<u>10.637.833.445</u>	<u>34.195.783.155</u>	<u>509.606.461.579</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>166.657.198.245</u>	<u>293.844.382.828</u>	<u>3.088.434.240</u>	<u>9.592.398.420</u>	<u>30.406.698.102</u>	<u>503.589.111.835</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 410.548.935.328 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 395.824.977.223 Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 15.850.087.448 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 16.670.257.593 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu kỳ	9.847.625.000	63.172.485.236	367.000.000	73.387.110.236
Tại ngày cuối kỳ	9.847.625.000	63.172.485.236	367.000.000	73.387.110.236
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày đầu kỳ	(1.175.864.496)	(58.412.005.207)	(367.000.000)	(59.954.869.703)
Khấu hao trong kỳ	-	(629.555.495)	-	(629.555.495)
Tại ngày cuối kỳ	(1.175.864.496)	(59.041.560.702)	(367.000.000)	(60.584.425.198)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	8.671.760.504	4.760.480.029	-	13.432.240.533
Tại ngày cuối kỳ	8.671.760.504	4.130.924.534	-	12.802.685.038

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 45.993.659.975 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 52.433.657.320 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	18.352.849.774	25.407.158.920
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	18.778.069.721	4.739.708.410
	<u>37.130.919.495</u>	<u>30.146.867.330</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	30.146.867.330	20.391.542.457
Tăng trong kỳ	11.169.054.229	8.334.821.038
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11)	(4.185.002.064)	(7.192.514.776)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10)	-	(126.698.193)
Số dư cuối kỳ	<u>37.130.919.495</u>	<u>21.407.150.526</u>

13 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	2.645.926.558	2.130.010.657
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	12.237.516.172	13.245.640.004
	<u>14.883.442.730</u>	<u>15.375.650.661</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	5.862.314.781	8.059.346.717

13 THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	7.316.303.944	12.541.350.537
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	1.704.824.005	8.268.081.809
Số dư cuối kỳ	<u>9.021.127.949</u>	<u>20.809.432.346</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	14.677.630.203	14.518.775.621
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	205.812.527	676.901.766
Chênh lệch tạm thời chịu thuế khác	-	179.973.274
	<u>14.883.442.730</u>	<u>15.375.650.661</u>

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	5.591.659.113	6.192.958.418
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	270.655.668	1.866.388.299
	<u>5.862.314.781</u>	<u>8.059.346.717</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả kỳ 2025 và 2026 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ kỳ ngay sau kỳ phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

464830
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
THIÊN LONG
HỒ CHÍ MINH

13 THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau VND
2021	Đã quyết toán	17.695.879.989	(3.876.528.706)	13.819.351.283
2021	Chưa quyết toán	3.982.900.252	-	3.982.900.252
2022	Đã quyết toán	27.826.704.847	(27.381.119.958)	445.584.889
2022	Chưa quyết toán	7.128.364.248	-	7.128.364.248
2023	Đã quyết toán	2.610.656.597	(2.610.656.597)	-
2023	Chưa quyết toán	12.964.530.957	-	12.964.530.957
2024	Chưa quyết toán	22.856.901.660	-	22.856.901.660
2025	Chưa quyết toán	33.030.316.441	-	33.030.316.441
2026	Chưa quyết toán	1.649.343.023	-	1.649.343.023
		<u>129.745.598.014</u>	<u>(33.868.305.261)</u>	<u>95.877.292.753</u>

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế ở trên, vì các công ty con có khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn có được thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	306.807.237.157	306.807.237.157	269.696.000.848	269.696.000.848
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	709.373.575	709.373.575	515.289.600	515.289.600
	<u>307.516.610.732</u>	<u>307.516.610.732</u>	<u>270.211.290.448</u>	<u>270.211.290.448</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ohuhu Inc.	2.684.656.687	1.096.541.825
Kokuyo Co., Ltd	5.985.675.510	4.226.600.128
Khác	6.478.044.615	12.167.717.643
	<u>15.148.376.812</u>	<u>17.490.859.596</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ hoàn trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	203.737.172.831	16.080.075.797	(133.342.545.568)	(1.268.316.270)	85.206.386.790
(b) Phải thu					
Thuế xuất, nhập khẩu	-	362.675.599	-	-	362.675.599
Thuế TNDN – hiện hành	683.408.275	-	-	(598.550.946)	84.857.329
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.161.169.575	-	-	1.161.169.575
	683.408.275	1.523.845.174	-	(598.550.946)	1.608.702.503
(c) Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	14.007.307.911	39.085.248.030	(40.467.240.916)	(1.268.316.270)	11.356.998.755
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.472.890.668	(3.472.890.668)	-	-
Thuế TNDN – hiện hành	29.091.311.165	31.510.543.182	(28.653.209.476)	(598.550.946)	31.350.093.925
Thuế thu nhập cá nhân	2.138.344.165	24.102.494.842	(21.684.632.725)	-	4.556.206.282
Thuế khác	1.624.070.048	641.563.586	(1.678.571.626)	-	587.062.008
	46.861.033.289	98.812.740.308	(95.956.545.411)	(1.866.867.216)	47.850.360.970

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	20.875.312.167	61.315.363.237
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	70.589.611.528	66.476.008.948
Lãi vay	1.016.964.336	859.263.980
Khác	24.197.978.073	13.904.836.975
	116.679.866.104	142.555.473.140

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	2.424.215.810	1.799.385.648
Thù lao và chi phí khác Hội đồng Quản trị	1.084.309.700	3.839.309.700
Khác	581.617.261	366.309.353
	4.090.142.771	6.005.004.701

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

19 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	111.431.793.202	111.431.793.202	16.445.607.380	(81.300.250.481)	46.577.150.101	46.577.150.101
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	5.108.306.810	5.108.306.810	50.646.462.120	(5.108.306.810)	50.646.462.120	50.646.462.120
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	110.885.551.036	110.885.551.036	127.098.839.729	(56.556.228.067)	181.428.162.698	181.428.162.698
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	59.067.072.213	59.067.072.213	33.543.746.487	(43.623.416.443)	48.987.402.257	48.987.402.257
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (v)	53.991.804.098	53.991.804.098	71.891.987.883	(32.614.247.481)	93.269.544.500	93.269.544.500
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi)	98.771.303.300	98.771.303.300	27.591.850.511	(89.347.935.287)	37.015.218.524	37.015.218.524
	<u>439.255.830.659</u>	<u>439.255.830.659</u>	<u>327.218.494.110</u>	<u>(308.550.384.569)</u>	<u>457.923.940.200</u>	<u>457.923.940.200</u>

(b) Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Khác	6.195.560.000	6.195.560.000	-	-	6.195.560.000	6.195.560.000
	<u>6.195.560.000</u>	<u>6.195.560.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.195.560.000</u>	<u>6.195.560.000</u>

19 VAY (tiếp theo)

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho, máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9, và 11(a)).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9).
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5, và 9).
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (vi) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.087.128.000	5.102.646.583
Dự phòng chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 10(b))	14.817.228.500	14.817.228.500
	<u>19.904.356.500</u>	<u>19.919.875.083</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, phát hành và đang lưu hành	96.528.340	-	96.528.340	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	45.194.651	46,82	45.194.651	46,82
Ông Cô Gia Thọ	6.332.771	6,56	6.332.771	6,56
Cổ đông khác	45.000.918	46,62	45.000.918	46,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	96.528.340	100	96.528.340	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 3 năm 2025			
Số đầu kỳ	86.453.575	864.535.750.000	864.535.750.000
Số cuối kỳ	86.453.575	864.535.750.000	864.535.750.000
Từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 3 năm 2026			
Số đầu kỳ	96.528.340	965.283.400.000	965.283.400.000
Số cuối kỳ	96.528.340	965.283.400.000	965.283.400.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 3 năm 2025							
Số đầu kỳ	864.535.750.000	361.633.483.771	2.019.934.276	261.896.462.556	857.949.709.802	(807.457.234)	2.347.227.883.171
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-	-	-	(275.502.822)	275.502.822	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	78.895.576.483	(509.148.608)	78.386.427.875
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	945.712.255	-	-	-	945.712.255
Thù lao Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(315.000.000)	-	(315.000.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.046.612.901)	-	(1.046.612.901)
Số cuối kỳ	<u>864.535.750.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>2.965.646.531</u>	<u>261.896.462.556</u>	<u>935.208.170.562</u>	<u>(1.041.103.020)</u>	<u>2.425.198.410.400</u>
Từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 3 năm 2026							
Số đầu kỳ	965.283.400.000	361.633.483.771	3.024.877.077	261.896.462.556	932.446.514.528	(1.595.934.182)	2.522.688.803.750
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	115.750.725.459	229.020.548	115.979.746.007
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	2.225.180.277	-	-	-	2.225.180.277
Chia cổ tức từ LNST năm 2025 (i)	-	-	-	-	(241.320.850.000)	-	(241.320.850.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị (ii)	-	-	-	-	(3.255.000.000)	-	(3.255.000.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị (ii)	-	-	-	-	(1.629.057.115)	-	(1.629.057.115)
Số cuối kỳ	<u>965.283.400.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>5.250.057.354</u>	<u>261.896.462.556</u>	<u>801.992.332.872</u>	<u>(1.366.913.634)</u>	<u>2.394.688.822.919</u>

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2025 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ, theo đó Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2026, cụ thể như sau:

- (i) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 35%/mệnh giá, tương đương 329.074.425.000 Đồng. Trong năm 2025 đã thực hiện chi tạm ứng tiền mặt 87.753.575.000 Đồng, số còn lại được chi trả bằng tiền mặt trong kỳ 3 tháng đầu năm 2026 là 241.320.850.000 Đồng.
- (ii) Thù lao và chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị năm 2026 là 20.000.000.000 Đồng, trong kỳ hoạt động 3 tháng đầu năm đã trích/ sử dụng 4.884.057.115 Đồng.

23 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Cổ tức phải trả trong kỳ	241.320.850.000	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(241.320.850.000)	-
Số dư cuối kỳ	-	-

24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	47.188.030.827	49.246.984.827
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	-	-
Sử dụng quỹ	(31.614.226.000)	(19.112.888.000)
Số dư cuối kỳ	15.573.804.827	30.134.096.827



25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cùng số trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	115.750.725.459	78.895.576.483
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(11.575.072.546)	(7.889.557.648)
Điều chỉnh giảm số trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị (VND) (**)	(4.884.057.115)	(1.361.612.901)
	<u>99.291.595.798</u>	<u>69.644.405.934</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	96.528.340	95.098.340
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (***)	<u>1.029</u>	<u>732</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất.

(**) Thù lao và chi phí của Hội đồng quản trị kỳ này được tạm trích. Sau khi ĐHĐCĐ ban hành nghị quyết sẽ điều chỉnh lại vào các kỳ sau.

(***) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước đã được tính lại để điều chỉnh cho việc trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và việc phát hành 8.644.765 cổ phiếu trả cổ tức vào năm 2025 như sau:

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 3 năm 2025

	Số liệu báo cáo kỳ trước	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	78.895.576.483	-	78.895.576.483
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(7.889.557.648)	-	(7.889.557.648)
Điều chỉnh giảm số trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị (VND)	-	(1.361.612.901)	(1.361.612.901)
	<u>71.006.018.835</u>	<u>(1.361.612.901)</u>	<u>69.644.405.934</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	86.453.575	8.644.765	95.098.340
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>821</u>	<u>(89)</u>	<u>732</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ, Tập đoàn đã xóa sổ một số khoản nợ không có khả năng thu hồi. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công Ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.753.989.596	1.753.989.596
Chi nhánh Công ty CP Anh Ngữ APAX	813.700.076	813.700.076
Công ty TNHH BIBOOK	323.468.950	323.468.950
Công Ty TNHH TMDV Gia Phúc Vina	259.363.400	259.363.400
Công Ty TNHH Thương Mại Thiện Lộc	219.103.729	219.103.729
Công ty CP LD FDI Korea Việt Nam	212.811.152	212.811.152
Nhà Sách Tân Mai	194.567.441	194.567.441
Công ty TNHH MTV Đỗ Phương Lam	191.029.755	191.029.755
Trung tâm kiểm soát Bệnh Tật TP Hà Nội	118.328.760	118.328.760
Công ty cổ phần DV - TM Bạch Mã	107.886.623	107.886.623
Công Ty CP Thiết Bị Giáo Dục 2	80.950.154	80.950.154
Hộ kinh doanh Nhà Sách Quốc Văn	60.759.608	60.759.608
Chi nhánh Công ty TMDV Văn Hoá Thiên Hợp	54.842.961	54.842.961
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Phúc Nhân	52.063.917	52.063.917
Công ty Phạm Nguyễn	50.462.208	50.462.208
Công ty TNHH DV TM và KT Sơn Trang	40.425.000	40.425.000
Công ty TNHH DV TM SX In Ấn Thiên Ân	34.991.387	34.991.387
Hiệu Sách Quý Hằng	31.484.618	31.484.618
Công ty MTV Mabel	31.198.726	31.198.726
Doanh Nghiệp Tư Nhân Sách Nhân Trí	30.966.727	30.966.727
Hộ Kinh Doanh Võ Thành Đạo	29.748.099	29.748.099
Công ty TNHH MTV HNPT Đông Hưng	27.709.021	27.709.021
Công ty CP Tập Đoàn Dự Án Hoàng Gia	25.161.101	25.161.101
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Gò Mây	24.094.403	24.094.403
Khách sạn Royal Lotus Hotel Đà Nẵng	22.117.108	22.117.108
Cộng ty TNHH TM VPP Hoa Mai	19.785.744	19.785.744
Công ty Cổ Phần DV TM TH Nova Commerce	16.357.605	16.357.605
Công ty CP Công Nghệ Ô tô Việt Nam	14.922.450	14.922.450
Công ty Thành Đô - CN Boutique	12.091.540	12.091.540
Công Ty CP Nhân Văn Vĩnh Trường	9.384.969	9.384.969
Cty CP ĐT Bảo Nguyên	8.153.392	8.153.392
Công ty TNHH TM DỊCH VỤ VĂN VIỆT	6.849.161	6.849.161
Công ty TNHH VPP Uy Tín	5.585.660	5.585.660
Đàm Minh Trí	5.355.631	5.355.631
Công ty TNHH BL Phương Nam	4.725.320	4.725.320
Công Ty TNHH MTV Trần Hiếu Nghĩa	3.999.428	3.999.428
Công ty TNHH SX TM DV Thảo Nguyên	3.520.329	3.520.329
Công ty TNHH MTV TMDV Quốc Tấn	3.399.081	3.399.081
CN Công ty CPTĐ DA Hoàng Gia Tại Cà Mau	1.889.725	1.889.725
	<u>4.907.244.555</u>	<u>4.907.244.555</u>

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	8.277.283	6.052.175
Đồng Euro ("EUR")	401.994	371.451
Đồng nhân dân tệ ("CNY")	20.000	20.000
Đồng bảng Anh ("GBP")	1.542	1.547
Đô la Singapore ("SGD")	53.338	27.467
Đồng Yên Nhật ("JPY")	1.983.453	8.031.785
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Đồng Đài Loan ("TWD")	70	70
Đồng Ringgit Malaysia ("MYR")	90.129	306.969
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 39.

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	781.656.565.106	588.560.891.968
Doanh thu bán hàng hóa	220.796.535.192	209.339.905.827
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.881.820	10.151.020
	<u>1.002.461.982.118</u>	<u>797.910.948.815</u>
Các khoản giảm trừ		
Thành phẩm bị trả lại	(903.799.101)	(1.396.748.476)
Hàng hóa bị trả lại	(384.091.810)	(1.231.581.358)
Chiết khấu thương mại	(1.073.446.774)	(852.022.734)
Giảm giá hàng bán	-	-
	<u>(2.361.337.685)</u>	<u>(3.480.352.568)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	779.679.319.231	586.312.120.758
Doanh thu thuần bán hàng hóa	220.412.443.382	208.108.324.469
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	8.881.820	10.151.020
	<u>1.000.100.644.433</u>	<u>794.430.596.247</u>

29	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	521.421.020.046	455.234.129.370
	Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.878.351.858)	(459.336.953)
		<u>518.542.668.188</u>	<u>454.774.792.417</u>
30	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Lãi tiền gửi	6.284.376.610	7.077.601.566
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	180.000.000	195.000.000
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.527.038.515	2.309.201.892
	Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.353.278.341	-
		<u>10.344.693.466</u>	<u>9.581.803.458</u>
31	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Lãi tiền vay	6.553.899.729	4.766.072.848
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.667.300.189	1.392.163.623
	Khác	4.888.639.903	-
		<u>13.109.839.821</u>	<u>6.158.236.471</u>
32	CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Chi phí nhân viên	84.613.900.599	79.908.298.432
	Chi phí tiếp thị và hội chợ	134.895.023.255	45.494.393.147
	Chi phí khấu hao và hao mòn	1.712.607.385	2.845.126.472
	Chi phí bán hàng khác	30.940.473.238	36.351.100.861
		<u>252.162.004.477</u>	<u>164.598.918.912</u>
33	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Chi phí nhân viên	48.328.240.756	46.853.804.881
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.096.959.869	25.413.336.725
	Chi phí khấu hao TSCĐ	2.157.466.779	4.626.349.313
	Chi phí khác	5.060.525.202	2.033.952.062
		<u>82.643.192.606</u>	<u>78.927.442.981</u>



34 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	969.676.677	392.715.035
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	482.818.182	-
Thu từ cho thuê	-	218.181.818
Khác	1.971.366.255	580.984.035
	<u>3.423.861.114</u>	<u>1.191.880.888</u>
Chi phí khác		
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	138.888
Khác	44.205.631	7.414.580
	<u>44.205.631</u>	<u>7.553.468</u>
Lợi nhuận khác	<u>3.379.655.483</u>	<u>1.184.327.420</u>

35 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	145.785.465.184	100.737.336.344
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.316.508.013)	(195.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	3.221.530.345	4.373.004.617
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	271.223.828	(1.190.802.890)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.275.595.218	6.627.892.714
Thu nhập chịu thuế ước tính	<u>149.237.306.562</u>	<u>110.352.430.785</u>
Thuế tính ở thuế suất 20%	29.847.461.312	22.070.486.157
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) của kỳ trước	(41.742.135)	280.422.312
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>29.805.719.177</u>	<u>22.350.908.469</u>
Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	31.510.543.182	30.618.990.278
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	(1.704.824.005)	(8.268.081.809)
	<u>29.805.719.177</u>	<u>22.350.908.469</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	277.119.952.958	242.622.640.840
Chi phí nhân viên	206.833.806.701	189.797.647.026
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.577.015.849	23.600.750.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.601.163.984	85.791.145.619
Chi phí khác	36.880.517.020	46.429.123.140
	730.012.456.512	588.241.307.462

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu theo bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("nội địa") hay ở các nước khác Việt Nam ("xuất khẩu"). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam. Tập đoàn không theo dõi tài sản bộ phận và chi tiêu vốn theo vị trí địa lý của khách hàng.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục trực tiếp cho một bộ phận cũng như phân bổ cho các bộ phận theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, phần lãi trong công ty liên kết, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác, chi phí khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.



37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 3 năm 2025			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	510.890.636.727	283.539.959.520	794.430.596.247
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(272.445.701.857)	(182.329.090.560)	(454.774.792.417)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	238.444.934.870	101.210.868.960	339.655.803.830
Doanh thu hoạt động tài chính			9.581.803.458
Chi phí tài chính			(6.158.236.471)
Phần lãi trong công ty liên kết			-
Chi phí bán hàng			(164.598.918.912)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(78.927.442.981)
Thu nhập khác			1.191.880.888
Chi phí khác			(7.553.468)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			100.737.336.344
Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hiện hành			(30.618.990.278)
Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại			8.268.081.809
Lợi nhuận sau thuế TNDN			78.386.427.875
Từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 3 năm 2026			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	660.723.652.377	339.376.992.056	1.000.100.644.433
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(302.653.668.586)	(215.888.999.602)	(518.542.668.188)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	358.069.983.791	123.487.992.454	481.557.976.245
Doanh thu hoạt động tài chính			10.344.693.466
Chi phí tài chính			(13.109.839.821)
Phần lãi trong công ty liên kết			(1.581.823.106)
Chi phí bán hàng			(252.162.004.477)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(82.643.192.606)
Thu nhập khác			3.423.861.114
Chi phí khác			(44.205.631)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			145.785.465.184
Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hiện hành			(31.510.543.182)
Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại			1.704.824.005
Lợi nhuận sau thuế TNDN			115.979.746.007

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1. Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Văn hoá Phương Nam (“PNC”)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	Công ty con của PNC

a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	7.140.452.645	6.776.904.105
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	3.196.393.241	-
	<u>10.336.845.886</u>	<u>6.776.904.105</u>
ii) Thu về cho thuê		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	-	90.000.000
	<u>-</u>	<u>90.000.000</u>
iii) Thanh lý tài sản cố định		
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	300.000.000	-
	<u>300.000.000</u>	<u>-</u>
iv) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	1.796.405.347	2.886.046.033
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	1.408.963.619	-
	<u>3.205.368.966</u>	<u>2.886.046.033</u>
v) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	112.986.627.500	-
	<u>112.986.627.500</u>	<u>-</u>

b) Phải thu/ phải trả với các bên liên quan

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ Công ty có số dư phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
i) Phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	21.358.290.309	19.990.963.539
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	32.741.879.597	31.317.751.568
	<u>54.100.169.906</u>	<u>51.308.715.107</u>
ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	8.000.000.000	16.000.000.000
	<u>8.000.000.000</u>	<u>16.000.000.000</u>
iii) Phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	709.373.575	515.289.600
	<u>709.373.575</u>	<u>515.289.600</u>

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	43.089.789.350	37.856.639.792
Trên 1 năm đến 5 năm	69.074.416.087	41.938.751.484
	<u>112.164.205.437</u>	<u>79.795.391.276</u>

40 TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO THÔNG TƯ 99**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**

Chỉ tiêu	Số cuối năm đã trình bày trong báo cáo năm trước VND	Trình bày lại VND	Số đầu năm trình bày lại trong báo cáo năm nay VND
Các khoản tương đương tiền	178.000.000.000	156.646.576	178.156.646.576
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	423.728.671.233	23.630.809.266	447.359.480.499
Phải thu về cho vay ngắn hạn	16.000.000.000	(16.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	14.064.261.122	(7.787.455.842)	6.276.805.280

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Chỉ tiêu	Năm trước (đã trình bày trong báo cáo năm trước) VND	Trình bày lại VND	Năm trước (trình bày lại trong báo cáo năm nay) VND
Tăng các khoản phải thu	198.720.971.257	(156.646.576)	198.564.324.681
Tiền và tương đương tiền cuối năm	487.028.475.726	156.646.576	487.185.122.302

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 24 tháng 4 năm 2026.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
THIÊN LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.**

-----o0o-----

Số: 25/2026 /CV-TLG

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ cho kỳ hoạt động Quý I năm 2026.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2026

Kính gửi:

- **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**
- **QUÝ CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (mã chứng khoán: TLG) xin trân trọng báo cáo và giải trình sự biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ cho kỳ hoạt động Quý I năm 2026, so với cùng kỳ như sau:

Doanh thu thuần hợp nhất Quý I 2026 đạt 1.000 tỷ đồng, tăng 206 tỷ đồng, tương đương tăng 26% so với cùng kỳ. Sự tăng trưởng này là kết quả của việc đầu tư cho thị trường từ năm 2025 và sự chủ động nỗ lực bứt tốc ngay từ đầu năm 2026, với sự tăng trưởng từ thị trường trong nước là 29% và thị trường xuất khẩu là 20% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất (sau khi trừ lợi ích cổ đông thiểu số) của Quý I năm 2026 đạt 116 tỷ đồng, tăng 37 tỷ đồng, tương đương tăng 47% so với cùng kỳ. Nguyên nhân đến từ sự tăng trưởng doanh số và hiệu quả hoạt động kinh doanh được cải thiện so với cùng kỳ, nhờ vào việc tối ưu hóa danh mục sản phẩm, kiểm soát chi phí đầu vào, chủ động dự trữ hàng tồn kho từ năm trước và nâng cao hiệu suất vận hành trong chuỗi cung ứng.

Đối với kết quả kinh doanh Công ty mẹ, doanh thu thuần Quý I năm 2026 đạt 300 tỷ đồng, tăng 37 tỷ đồng, tương đương tăng 14% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trong Quý I đạt 321 tỷ đồng, giảm 48 tỷ đồng, tương đương giảm 13% của cùng kỳ. Doanh thu thuần tăng chủ yếu nhờ vào sự tăng trưởng của doanh thu xuất khẩu. Lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ là do sự chênh lệch của khoản lợi nhuận điều chuyển từ các công ty con: trong kỳ điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con là 300 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ là 350 tỷ đồng.

Những biến động trên phản ánh bức tranh hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động Quý I năm 2026.

Công ty xin kính trình Quý Cơ quan quản lý cùng Quý Cổ đông và Nhà đầu tư để được nắm bắt thông tin đầy đủ và chính xác.

Trân trọng!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

TRẦN PHƯƠNG NGÀ